

Phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam:

Một phân tích thực nghiệm

Th.s Chu Minh Hội, PGS.TS Lê Quốc Hội

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoi.chu@live.com; hoilq@neu.edu.vn

Th.s. Phạm Thu Hằng

Học viện Ngân hàng

Email: thuhang@gmail.com

Phát triển tài chính có thể ảnh hưởng tới thực trạng phân phối thu nhập. Bằng việc sử dụng số liệu cấp tỉnh, bài viết này nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam từ năm 2002 đến 2008. Kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển tài chính có tác động tích cực làm giảm bất bình đẳng về thu nhập, phát hiện này phù hợp với rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trước đó. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định phát triển tài chính tương tác với trình độ giáo dục có tác động liên hợp làm giảm bất bình đẳng về thu nhập. Chúng tôi cũng không tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết của Greenwood và Jovanovic về mối quan hệ hình chữ U ngược giữa phát triển của ngành tài chính và bất bình đẳng.

Từ khóa: phát triển tài chính, bất bình đẳng về thu nhập, Việt Nam

Phân loại JEL số: G28, O16, O53

1. Giới thiệu

Trong hai thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã thực hiện hàng loạt cải cách kinh tế xã hội với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tham gia sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Những cải cách này, bao gồm việc chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp năm 1991, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN), phát triển thị trường vốn qua hoạt động của thị trường chứng khoán (TTCK) từ năm 2000 cũng như những cải cách về giáo dục và tiền lương tối thiểu, đã tác động mạnh mẽ tới mức sống dân cư và thực trạng phân phối thu nhập ở Việt Nam.

Hơn nữa, sự kiện Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại quốc tế năm 2006 đã thu hút những dòng vốn lớn dưới hình thức các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nền kinh tế định hướng theo thị trường và tự do thương mại đã giải phóng những tiềm năng và năng lực của các doanh nghiệp và cá thể trong nền kinh tế. Kết quả đạt được là một nền kinh tế có năng suất lao động, tính hiệu quả và tất nhiên tăng trưởng cao. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế định hướng theo thị trường một cách đầy đủ dường như đi đôi với tình trạng bất bình đẳng về thu nhập

gia tăng. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK), hệ số Gini đã tăng từ mức 0,35 năm 1993 lên mức 0,43 năm 2010. Cùng với lạm phát cao, bất bình đẳng về thu nhập phản ánh sự bất ổn định kinh tế vĩ mô và làm đau đầu các nhà hoạch định chính sách.

Để có cái nhìn tổng quát về xu hướng phân phối thu nhập ở Việt Nam, nhiều học giả đã nỗ lực nghiên cứu nguồn gốc của bất bình đẳng. Chẳng hạn, Houghton và Nguyễn Phong (2010) hoặc Văn và Akita (2008) xác định khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn tạo ra bởi các nhân tố vị trí địa lý và các đặc điểm như trình độ giáo dục, nguồn thu nhập, hoặc giới tính của người chủ gia đình; Takahashi (2007) hướng mắt tới các yếu tố quyết định bất bình đẳng đến như tỷ suất sinh lời trên vốn con người, quyền sở hữu đất.

Ở một khía cạnh khác, ngành tài chính ngân hàng ở Việt Nam cũng đã trải qua một giai đoạn phát triển nhanh chóng. Nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Đình Phan (2010), Anwar và Nguyễn Phi Lâm (2009) hay Trần Anh Tuấn (2008) là những ví dụ điển hình nhấn mạnh vai trò của phát triển tài chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, như chúng tôi được biết, chưa từng có bài viết nào

nghiên cứu những tác động của phát triển tài chính đến bất bình đẳng về thu nhập. Do vậy, nghiên cứu này có mục tiêu lấp đầy một phần khoảng trống trong nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng ở Việt Nam qua phân tích dữ liệu cấp tỉnh trong giai đoạn 2002-2008 và sử dụng mô hình phân tích số liệu mảng. Chúng tôi kỳ vọng tìm ra bằng chứng tương thích với nghiên cứu của Galor và Zeira (1993) cũng như của Banerjee và Newman (1993) là phát triển tài chính có thể làm giảm bất bình đẳng.

Phần còn lại của bài viết này được bố cục như sau. Phần 2 điềm lại các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về mối liên hệ phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập. Phần 3 trình bày tổng quan về phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập tài Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu và xác định mô hình được trình bày ở phần 4. Phần 5 mô tả những kết quả thực nghiệm và phần 6 đưa ra các kết luận.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Các nghiên cứu lý thuyết

Mối liên hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập đã nhận được sự quan tâm từ rất sớm. Đến nay, có hai luồng tư duy chính vẫn đang được nghiên cứu nhằm tìm ra các bằng chứng thực nghiệm, trong đó một theo giả thuyết tuyến tính và một theo giả thuyết phi tuyến tính.

2.2. Giả thuyết tuyến tính:

Galor và Zeira (1993) (sau đây viết tắt là GZ) phát triển một mô hình các thế hệ gối nhau, nhấn mạnh vào tầm quan trọng của đầu tư vốn con người. Họ giả định trong một nền kinh tế có hai ngành sản xuất sản phẩm đơn nhất: ngành sử dụng lao động kỹ năng chuyên sâu và ngành sử dụng kỹ năng không chuyên sâu. Các cá nhân sống trong hai giai đoạn, có một khoản tài sản ban đầu do tổ tiên để lại (tài sản thừa kế). Mỗi cá nhân có hai lựa chọn nghề nghiệp: làm việc trong ngành sử dụng lao động kỹ năng không chuyên sâu trong suốt cuộc đời, hoặc đầu tư vào vốn con người ở giai đoạn 1 và làm việc trong ngành sử dụng lao động kỹ năng chuyên sâu ở giai đoạn 2. Mô hình này ngụ ý rằng tại khởi điểm của một nền kinh tế, các cá nhân là giống nhau ngoại trừ giá trị khoản tài sản ban đầu có được từ thừa kế. Những người có khoản tài sản ban đầu lớn có xu hướng đầu tư vào vốn con người trong giai đoạn đầu, làm việc trong ngành sử dụng lao động kỹ

năng chuyên sâu trong giai đoạn 2, có thu nhập cao hơn và do vậy để lại tài sản thừa kế cho thế hệ sau nhiều hơn. Những người có khoản tài sản ban đầu nhỏ phải vay vốn nếu muốn đầu tư vào vốn con người. Tuy nhiên, đầu tư vốn con người không thể chia nhỏ (bất khả phân), chi phí vay vốn đất đỏ và hạn chế vì thị trường tài chính chưa phát triển, không phải mọi cá nhân có thể vay vốn. Các cá nhân không thể vay vốn sẽ làm việc trong ngành sử dụng lao động kỹ năng không chuyên sâu trong suốt cuộc đời, có thu nhập ít hơn và để lại thừa kế cho thế hệ sau ít hơn. Cơ chế này sẽ lặp lại ở mỗi thế hệ. Vì vậy, tài sản ban đầu quyết định khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, bất bình đẳng về thu nhập là không thể tránh khỏi. Sau đó, nền kinh tế bắt đầu tăng trưởng, thị trường tài chính cũng dần phát triển, dịch vụ tài chính được mở rộng, dễ dàng tiếp cận hơn, ít đất đỏ và ít hạn chế hơn. Người nghèo khi đó có nhiều cơ hội vay vốn để đầu tư vốn con người, và làm công việc cần kỹ năng và có thu nhập cao hơn. Kết quả là bất bình đẳng về thu nhập bắt đầu giảm xuống. Mô hình này được biết đến như là giả thuyết tuyến tính.

Một khuôn khổ lý thuyết tương tự có thể tìm được từ nghiên cứu của Banerjee và Newman (1993) (sau đây viết tắt là BN), trong đó, một cá nhân đứng trước 3 lựa chọn nghề nghiệp thay vì 2 như trong mô hình của GZ. Trong mô hình 3 ngành sản xuất, tài sản thừa kế cũng được xét đến. Một người có thể lựa chọn làm việc: như một người lao động nhận lương, không đòi hỏi phải đầu tư bất khả phân, có thu nhập thấp hơn; như một người làm việc độc lập; hoặc như một doanh nghiệp đòi hỏi phải đầu tư bất khả phân, thu được nhiều lợi nhuận hơn. Tuy nhiên, do sự không hoàn hảo của thị trường vốn, chỉ những người giàu hoặc những người có thể vay vốn mới có thể đầu tư bất khả phân. Tài sản ban đầu dưới hình thức tài sản thừa kế trở thành yếu tố trọng yếu quyết định mức độ bất bình đẳng về thu nhập ban đầu. Vì thế, mô hình này dự đoán rằng một đất nước có thị trường tài chính, tín dụng kém phát triển, hoạt động gây quỹ để tài trợ cho đầu tư bất khả phân sẽ khó khăn, mức độ bất bình đẳng về thu nhập cao sẽ luôn hiện hữu. Họ kết luận bất bình đẳng về thu nhập có quan hệ tỷ lệ nghịch với phát triển tài chính.

2.3. Giả thuyết phi tuyến tính:

Được thúc đẩy từ nghiên cứu của Kuznets (1955), Greenwood và Jovanovic (1990) (sau đây viết tắt là

GJ) đã xây dựng một mô hình trung gian, giải thích cơ chế phát triển tài chính tương tác với bất bình đẳng về thu nhập. Họ giả định rằng mỗi cá thể trong nền kinh tế có thể theo đuổi 1 trong 2 cơ hội đầu tư, trong đó một cơ hội an toàn nhưng lợi suất thấp, và một cơ hội rủi ro hơn nhưng có lợi suất cao hơn. Dịch vụ trung gian xuất hiện và đóng vai trò đa dạng hóa danh mục đầu tư cho những cá nhân muốn tham gia vào các dự án trung gian. Trước đó, hệ thống tài chính chưa phát triển, các nguồn lực chưa được phân bổ một cách có hiệu quả, tăng trưởng kinh tế khiêm tốn. Sau đó, với việc xuất hiện các trung gian tài chính, các nguồn lực trở nên năng suất hơn. Tuy nhiên, chỉ những người giàu có tài sản lớn hơn hoặc bằng một ngưỡng nhất định mới có thể tham gia các dự án trung gian, và thu được nhiều lợi nhuận hơn. Những người nghèo phải tích lũy tài sản trong một thời gian nhất định để đạt được ngưỡng như đề cập ở trên. Do vậy sự khác biệt về thu nhập giữa người giàu và người nghèo gia tăng theo sự mở rộng của cấu trúc tài chính và kinh tế tăng trưởng nhanh. Vào giai đoạn chín muồi phát triển kinh tế, ngành tài chính đã hoàn toàn hiện đại, hầu hết mọi người có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính. Nền kinh tế đạt được trạng thái dừng và ổn định, bất bình đẳng về thu nhập bắt đầu giảm xuống. Mô hình với những đặc điểm nêu trên được biết như là lý thuyết hình chữ U ngược, hay giả thuyết phi tuyến tính.

2.4. Các nghiên cứu thực nghiệm

Cho đến nay, rất nhiều các công trình thực nghiệm đã được thực hiện trên phạm vi toàn cầu kiểm định các lý thuyết khác nhau. Ở Trung Quốc, Jalil và Feridun (2011) sử dụng dữ liệu theo năm từ 1978 đến 2007 để kiểm tra mối liên hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập. Họ thấy rằng phát triển tài chính có những đóng góp tích cực làm giảm bất bình đẳng về thu nhập. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết tuyến tính đưa ra bởi GZ và BN, nhưng họ không tìm thấy bằng chứng ủng hộ lý thuyết hình chữ U ngược do GJ dự báo. Trước đó, Liang (2006a) chạy hồi quy dựa trên dữ liệu của 29 tỉnh thành của Trung Quốc trong giai đoạn 1986-2000 và đưa ra kết quả rằng bất bình đẳng về thu nhập thấp hơn ở những tỉnh thành có ngành tài chính được tổ chức tốt hơn. Trong một nghiên cứu tương tự dựa trên dữ liệu của 21 tỉnh thành khu vực nông thôn từ 1991 đến 2000, Liang (2006b) đi đến một kết luận tương tự, phát triển tài chính làm giảm bất bình đẳng về thu nhập tại khu vực nông thôn. Ông

cũng không tìm thấy các bằng chứng ủng hộ giả thuyết phi tuyến.

Vai trò của phát triển tài chính trong mối liên hệ với phân phối thu nhập cũng được quan tâm ở các quốc gia khác. Ở Malaysia, Law và Tan (2009) phân tích bộ dữ liệu trong giai đoạn 1980-2000 nhưng không tìm thấy thành công của phát triển thị trường tài chính trong việc chống lại bất bình đẳng về thu nhập. Một loạt các chỉ số đại diện cho phát triển tài chính được sử dụng thay thế nhưng không thể thay đổi cục diện. Sự thiếu hiệu quả của hệ thống tài chính được coi là nguyên nhân giải thích cho kết quả này, điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Ang và McKibbin (2005) trong một nghiên cứu về tự do hóa tài chính, trong đó họ phát hiện ra rằng về dài hạn mở rộng ngành tài chính không nhất thiết thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cả hai nghiên cứu này đều kêu gọi một kế hoạch tổ chức ngành tài chính tập trung vào chất lượng chuyên sâu hơn. Ở Pakistan, nghiên cứu của Shahbaz và Islam (2011) cho biết phát triển tài chính làm phân phối thu nhập trở nên công bằng hơn, trong khi đó bất ổn tài chính thì không. Tại Brazil, Bittencourt (2006) sử dụng dữ liệu từ 1985 đến 1999 để nghiên cứu mối quan hệ tài chính – bất bình đẳng về thu nhập. Tác giả tìm thấy bằng chứng thuyết phục cần tổ chức một thị trường tài chính rộng lớn hơn để có thể khuếch trương các dịch vụ tín dụng cá nhân, đặc biệt là cho người nghèo.

Ở Châu Phi, Batuo, Guidy và Mlambo (2004) phân tích dữ liệu 22 quốc gia trong giai đoạn 1990-2004 và tìm ra bằng chứng ủng hộ mô hình tuyến tính, và cho rằng giáo dục tác động rất nhiều trong việc làm giảm bất bình đẳng về thu nhập. Ở cấp độ xuyên quốc gia, Honohan (2007) thu thập dữ liệu của 160 quốc gia sử dụng nhiều phép đo phát triển tài chính khác nhau. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của người nghèo là một nhân tố tiên quyết giúp làm giảm bất bình đẳng. Kappel (2010) phân tích dữ liệu xuyên quốc gia của 78 nước phát triển và đang phát triển từ 1960 đến 2006 cũng tìm thấy bằng chứng phát triển kinh tế làm giảm bất bình đẳng, và tình trạng không giáo dục sẽ dẫn tới bất bình đẳng vĩnh viễn. Một công trình khác của Clarke, Xu và Zou (2003) khai thác dữ liệu 91 quốc gia trong giai đoạn 1960-1995 với khoảng 5 năm cho thấy mức độ bất bình đẳng về thu nhập thấp song hành với sự phát triển của ngành tài chính.

Ở Việt Nam, đã có nhiều bài viết về phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Chẳng hạn, Anwar và Nguyễn Phi Lan (2009), phân tích dữ liệu mảng của 61 tỉnh thành trong giai đoạn 1997-2006 cho thấy tăng trưởng kinh tế tỷ lệ thuận với phát triển tài chính. Trần Anh Tuấn (2008) sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo từng quý từ 1995 đến 2006 và phương pháp bình phương tối thiểu thông thường đưa ra kết luận phát triển tài chính có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Gần đây, Nguyễn Đình Phan (2010) nghiên cứu tác động của phát triển tài chính sử dụng dữ liệu từ VHLSS 2004 cho biết những cải thiện trong hoạt động đầu tư và tiết kiệm đã tác động tích cực tới mức thu nhập của hộ gia đình. Về phía chúng tôi, đây là bài viết đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu mối liên hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập.

3. Tổng quan phát triển tài chính và bất bình đẳng ở Việt Nam

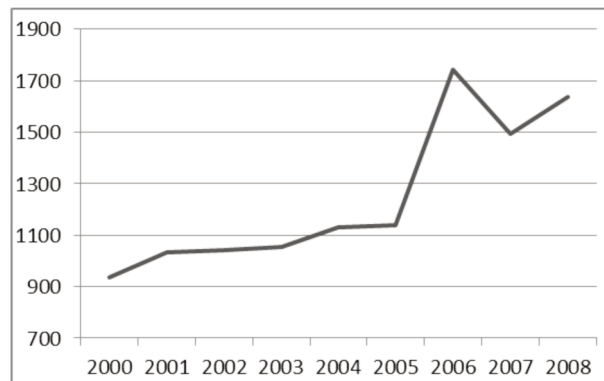
3.1. Phát triển tài chính

Trong suốt thập kỷ vừa qua, thị trường tài chính Việt Nam đã chứng kiến một giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Ngành tài chính đã được nghiên cứu bởi nhiều học giả và tổ chức với mục tiêu phân tích các tác động của nó tới các hoạt động kinh tế xã hội. Số liệu thống kê từ các cuộc điều tra do TCTK thực hiện từ 2003 cho thấy số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính trên cả nước đã tăng từ 935 năm 2000 lên 1635 năm 2008.

Từ năm 2005, số lượng các thương vụ đầu tư trong ngành tài chính đã tăng lên mạnh mẽ, điều này có thể lý giải bởi sự kiện Việt Nam ra nhập Tổ chức thương mại quốc tế năm 2006, thời điểm có 1741 doanh nghiệp tài chính và lập đỉnh trong giai đoạn này. Sự sụt giảm số lượng vào 2007 không có nghĩa thị trường tài chính suy giảm. Hoạt động đầu tư và sáp nhập có thể lý giải cho sự sụt giảm này, giá trị vốn hoạt động và doanh thu thậm chí lực lượng lao động trong toàn ngành tiếp tục tăng cao (Hình 2).

Về ngành ngân hàng, Việt Nam cũng cho thấy một giai đoạn phát triển nhanh chóng trong thập kỷ vừa qua. Hoạt động theo hệ thống 2 cấp từ 1991 có thể được coi là cải cách ngành ngân hàng lần đầu tiên tại Việt Nam ở cấp độ vĩ mô, tiếp theo đó là rất nhiều các cải cách bao gồm tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tăng cường quá trình vốn hóa

Hình 1: Số lượng các doanh nghiệp tài chính



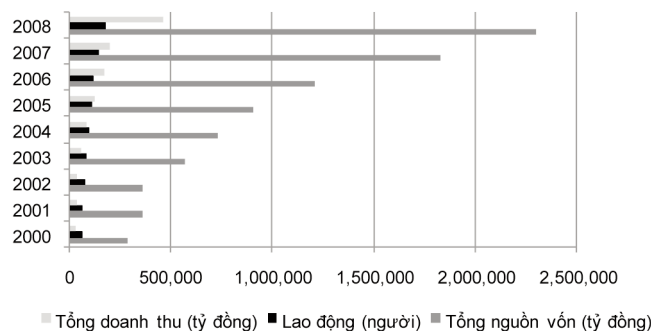
Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21 – TCTK, 2010

ngân hàng địa phương, đã thể hiện rõ ngành ngân hàng Việt Nam đang dần chuyển mình để bắt kịp với nền kinh tế thế giới mới.

Hiện tại trên toàn hệ thống có 6 ngân hàng quốc doanh, 37 ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP), 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài và 4 ngân hàng liên doanh. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) giữ vai trò quản lý các hoạt động ngân hàng, phát hành tiền tệ, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và dịch vụ ngân hàng của chính phủ. NHNN có mục tiêu ổn định hoạt động tài chính ngân hàng, kiểm soát mức giá, phòng chống rửa tiền, đảm bảo tính an toàn của hệ thống tài chính ngân hàng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Trên toàn hệ thống, tổng tài sản trong nước đã tăng mạnh từ 1097 nghìn tỷ đồng năm 2007 lên 2690 nghìn tỷ đồng năm 2010, và con số ước tính vào cuối 2012 là 3667 nghìn tỷ đồng.

Sự phát triển của ngành ngân hàng cũng nhận được nhiều quan tâm của các học giả, chẳng hạn Hồ và Baxtor (2010). Về lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, theo các học giả này số lượng thẻ tín dụng và thẻ ghi

Hình 2: Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2000-2008



Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21 –

TCTK, 2010

nợ năm 2010 đã tăng gấp 2 lần so với năm 2008 với khoảng 28,5 triệu thẻ. Cuối 2010, số lượng các máy rút tiền tự động (ATM) là 11000, trong khi đó con số chỉ là 1800 vào năm 2005. Tuy nhiên, ngân hàng bán lẻ dường như mới chỉ bắt đầu chu kỳ phát triển, mới chỉ có khoảng 20% dân số trong nước có tài khoản ngân hàng, và một nửa trong số đó nắm giữ tài khoản còn hoạt động.

Hoạt động cho vay của ngân hàng là một điểm nhấn khác. Các ngân hàng quốc doanh ban đầu phục vụ nhu cầu vốn cho các DNNN và hoạt động như tổ chức ngân hàng chính sách. Tuy nhiên, hiện nay các ngân hàng này dần tập trung vào các hoạt động thương mại, cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng thương mại cổ phần và ngân hàng nước ngoài. Các ngân hàng quốc doanh nắm giữ phần lớn doanh số cho vay, chiếm 49,3% tổng doanh thu cho vay tính đến cuối 2010, mức giảm liên tục từ 2007. Xu hướng này cho thấy các ngân hàng thương mại tư nhân ngày càng trở nên năng động hơn và đóng vai trò quan trọng hơn trong nền kinh tế.

Cổ phần hóa ngân hàng quốc doanh: tháng 6/2006, chính phủ thông báo một kế hoạch cổ phần hóa các ngân hàng quốc doanh và giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống còn 51% vào năm 2010. Vào thời điểm đó, mục tiêu của Chính phủ là cổ phần hóa tất cả các ngân hàng quốc doanh. Tuy nhiên, chỉ có 2 trong 6 ngân hàng thành công trong việc bán cổ phần cho các nhà sở hữu tư nhân. Năm 2007, Vietcombank là ngân hàng đầu tiên triển khai chào đợt bán lần đầu ra công chúng (IPO), bán 6,5% cổ phần với trị giá 10,5 nghìn tỷ đồng (tương đương với 652 triệu đô la Mỹ). Một năm sau đó, Vietinbank bán 4% cổ phần trị giá 1,1 nghìn tỷ đồng (tương đương với 64 triệu đô la Mỹ) trong đợt IPO. Đầu 2011, ngân hàng này chuyển cho Công ty tài chính quốc tế (IFC) thêm 10% cổ phần thu được 182 triệu đô la Mỹ, và biến IFC trở thành nhà đầu tư nước ngoài chiến lược độc quyền.

Một hành động khác của Chính phủ là tập trung

vào việc tạo lập nguồn vốn vững mạnh của hệ thống ngân hàng. NHNN yêu cầu tất cả các ngân hàng phải đáp ứng 2 tiêu chí hoạt động: nắm giữ nguồn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Nghị định 141 của Chính phủ năm 2006 đòi hỏi các ngân hàng phải tăng vốn điều lệ tối thiểu lên 3 nghìn tỷ đồng vào 2010. Theo nghị định này, những ngân hàng không đáp ứng các tiêu chí này có thể phải sáp nhập, hoặc cắt giảm phạm vi hoạt động, hoặc bị thu hồi giấy phép hoạt động. Chỉ có 20 ngân hàng đáp ứng điều kiện trên, nên vào 2011 Chính phủ đã gia hạn thời gian thực hiện đến hết năm. Trong năm 2010, NHNN cũng yêu cầu tất cả các ngân hàng phải đảm bảo quy định về tỷ lệ an toàn vốn ở mức 9%, cao hơn 1% so với mức quy định 1 năm trước đó. Các biện pháp quản lý nói trên của NHNN dường như đã đưa ngành ngân hàng đến gần hơn tiêu chuẩn đề xuất theo khuôn khổ Basel III. Điều này cũng cho thấy nỗ lực của các nhà chức trách trong việc mở rộng vai trò của ngành ngân hàng cũng như trách nhiệm điều hành ngành dịch vụ này tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng ngành ngân hàng vững mạnh, đủ khả năng cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài và đứng vững trong một thời kỳ mới ngày càng nhiều thách thức.

Về diễn biến tiền tệ, số liệu thống kê về tổng phương tiện thanh toán, tín dụng và huy động vốn là những điểm sáng nhất trong sự phát triển của ngành tài chính ở Việt Nam. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của 3 chỉ tiêu này đã tăng rất mạnh từ 2002 đến 2007, sau đó có xu hướng tăng giảm cho tới 2010. Giai đoạn 2003-2010 tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng phương tiện thanh toán là 29%, của tín dụng là 35% và của hoạt động huy động nguồn là 31,75%.

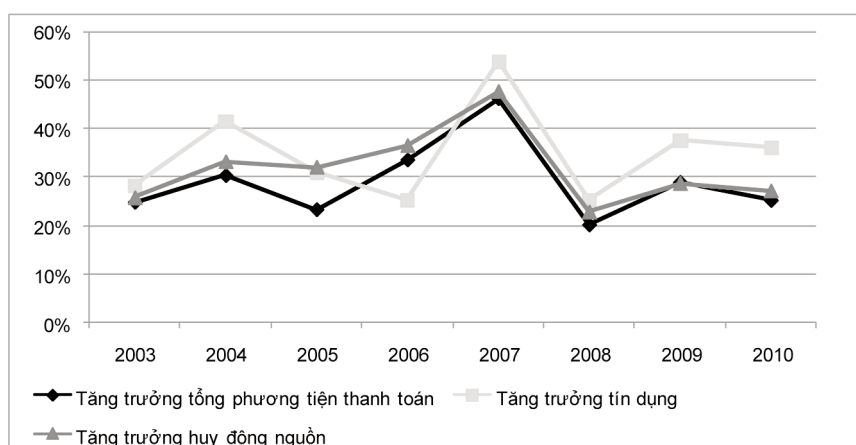
Hình 3 cho biết tốc độ tăng trưởng của tổng phương tiện thanh toán, tín dụng và huy động vốn lập đỉnh vào năm 2007 lần lượt ở mức 46,12%; 53,89%; 47,64%. Những năm có tốc độ tăng trưởng thấp hơn thể hiện sự thận trọng và tính linh hoạt của

Bảng 1: Doanh số cho vay chia theo loại hình tổ chức tín dụng

	Tiêu chí	2007	2008	2009	2010
Ngân hàng quốc doanh	Doanh số cho vay (nghìn tỷ đồng)	623	763	982	1221
	%	58,4	57,0	52,5	49,3
NHTMCP và ngân hàng khác	Doanh số cho vay (nghìn tỷ đồng)	444	576	887	1254
	%	41,6	43,0	47,5	50,7
Tổng		1067	1339	1869	2475

Nguồn: Hồ và Baxtor (2011)

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng cung tiền, tín dụng và huy động nguồn theo năm (%)



Nguồn: Báo cáo thường niên NHNN, nhiều năm

Chính phủ trong việc kiểm soát chính sách tiền tệ với mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát giá cả. Trong khi đó, những năm có tốc độ tăng trưởng cao cho thấy Chính phủ đang theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng, kích thích đầu tư, mục tiêu tăng trưởng quan trọng hơn là kiềm chế lạm phát. Tốc độ tăng trưởng đặc biệt cao vào năm 2007 có thể được lý giải bởi động cơ thúc đẩy từ sự kiện Việt Nam ra nhập Tổ chức thương mại quốc tế vào năm 2006. Ảnh hưởng của cuộc suy thoái tài chính toàn cầu khởi đầu vào năm 2008 là nguyên nhân cho xu hướng giảm tăng trưởng sau đó. Hơn nữa, tình trạng phát triển bong bóng của thị TTCK là một nguyên nhân khác giải thích cho sự đi xuống của các chỉ tiêu tài chính các năm sau đó. Chỉ số VNindex bắt đầu tăng từ 300 điểm lên đến 1150 điểm vào đầu năm 2007, và sau đó rập rình ở mức 900- 1100 điểm trong suốt 3 quý đầu năm. TTCK bùng nổ đã thu hút những dòng vốn lớn từ dân chúng và các nhà đầu tư nước ngoài. Thập kỷ vừa qua cũng chứng kiến một giai đoạn phát triển nhanh và nóng của thị trường bất động sản, giá nhà đất đã được thổi phồng quá nhiều so với giá trị thực, còn các nhà đầu tư sử dụng đòn bẩy tài chính bằng tiền của ngân hàng. Từ giữa 2008, thị trường bất động sản bắt đầu suy yếu, dẫn tới một giai đoạn khó khăn không chỉ đối với ngành tài chính mà cả nền kinh tế

quốc dân.

Sự phát triển của ngành tài chính ngân hàng đã có những đóng góp đáng kể đối với tăng trưởng kinh tế. Từ năm 2000, GDP của ngành tài chính hàng đóng góp vào GDP cả nước khoảng 1,82%, và tỷ lệ này có xu hướng gia tăng theo thời gian. Tuy vậy, thị trường tài chính Việt Nam cũng đã bộc lộ điểm yếu của mình, dễ bị ảnh hưởng bởi những nhân tố bên ngoài cũng như các nhân tố nội tại của nền kinh tế. Cần có thêm những cải cách và khuôn khổ pháp lý để hoàn thiện môi trường tài chính theo hướng ổn định và quản lý tổ chức chặt chẽ hơn.

3.2. Bất bình đẳng

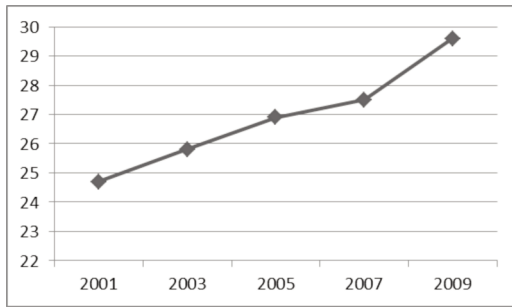
Vấn đề bất bình đẳng ở Việt Nam đã tiêu tốn nhiều giấy mực và thời gian của giới học giả và các tổ chức. Hệ số Gini, chỉ tiêu thông dụng xác định mức độ bất bình đẳng, đã tăng lên trong thời gian vừa qua. Hệ số này được tính từ dữ liệu của các cuộc điều tra mức sống (VLSS từ 1993) và các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS từ 2002) do TCTK thực hiện. Theo TCTK, khoảng cách giữa những người giàu nhất và những người nghèo nhất đang gia tăng. Hệ số khác biệt về thu nhập được tính dựa trên thu nhập bình quân của 20% nhóm người giàu nhất và 20% nhóm người nghèo nhất đang tăng lên rất mạnh từ 7,6 lần năm 1999 đến 9,2 lần vào năm 2010. Điều này củng cố luận điểm cho rằng bất

Bảng 2: Một số thực trạng về phân phối thu nhập và bất bình đẳng ở Việt Nam

Năm	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Hệ số khác biệt về khoảng cách thu nhập	7,6	8,1	8,3	8,4	8,9	9,2
Hệ số Gini	0,39	0,418	0,42	0,42	0,43	0,43
Tỷ lệ thu nhập nắm giữ bởi 40% nhóm người nghèo nhất	-	17,9%	17,4%	17,4%	16,4%	15%

Nguồn: TCTK, Kết quả điều tra mức sống dân cư, nhiều năm

Hình 4: Tỷ lệ dân số sống trong khu vực thành thị (%)



Nguồn: Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009, di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt – TCTK 2011.

binh đẳng ở Việt Nam đang có chiều hướng xấu đi như đã nêu trong phần giới thiệu. Đặc biệt, từ 2002 đến nay, hệ số Gini có xu hướng tăng và đã cao hơn 0,40 - đây là mức nguy hiểm theo nhiều học giả, tình trạng có thể trở nên xấu hơn nếu không có hành động phòng tránh sự phân phối thu nhập không bình đẳng trong dân chúng.

Tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng thế giới hướng quan tâm tới phần thu nhập của 40% nhóm người nghèo nhất trên tổng thu nhập của toàn bộ dân cư trong một quốc gia. Tồn tại tình trạng bất bình đẳng cao, trung bình, hoặc tương đối bình đẳng nếu tỷ lệ tính toán được lần lượt thấp hơn 12%, nằm giữa 12% và 17%, hoặc cao hơn 17%. Theo quy tắc này, phân phối thu nhập trong dân số Việt Nam là khá công bằng, nhưng có xung hướng di chuyển vào vùng trung bình, có nghĩa là tính công bằng đang giảm đi.

Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa với tốc độ cao tại Việt Nam (binh quân hàng năm tăng 3,4%, xem thêm Hình 4) đã tạo ra những quan ngại về khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Đô thị hóa đặc biệt là ở các thành phố lớn góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế và mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Đô thị hóa đưa tới những làn sóng người di cư từ vùng nông thôn ra thành phố. Phần lớn những người nhập cư thông thường là những người lao động nhận lương, có thu nhập cao hơn so với những người làm nông nghiệp hoặc làm việc độc lập ở nông thôn. Những người này chỉ có thể thoát khỏi nghèo đói, nhưng không thể làm giảm mức độ bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị bởi vì những người chủ lao động ở các thành phố thậm chí thu được nhiều lợi nhuận hơn từ chính việc thuê những người nhập cư làm việc.

Do vậy, có thể nói rằng tỷ lệ dân số thành thị hiện nay khoảng 30%, trong bối cảnh Việt Nam là một quốc gia đang phát triển thì đô thị hóa ở Việt Nam vẫn đang ở mức thấp. Điều này hứa hẹn đô thị hóa sẽ tiếp tục xảy ra và có thể với tốc độ nhanh hơn trong những năm tới đây khi nền kinh tế hội nhập đầy đủ hơn vào nền kinh tế thế giới. Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng nhằm đáp ứng mục tiêu xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội. Điều này cũng đồng nghĩa với việc mức độ bất bình đẳng cao hơn giữa thành thị và nông thôn có thể hiện hữu và không có phương cách nào ngăn ngừa thực trạng này, còn các nhà lập chính sách xã hội có thể mặc nghiên suy nghĩ như vậy.

Một cách chi tiết hơn, Nguyễn Bình (2006) lưu tâm tới khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam đã phát hiện khoảng cách này có xu hướng tăng thực sự, đặc biệt là từ 1993 đến 1998. Tác giả cho thấy rằng hệ số khác biệt về thu nhập giữa thành thị -nông thôn tính bằng bình quân của trị giá log của chi tiêu đầu người thực tế đã tăng mạnh từ 0,56 vào năm 1993 lên 0,74 vào năm 1998. Thêm vào đó, Houghton và Nguyễn Phong (2010) cho thấy hệ số này đã tăng nhẹ lên 0,8 năm 2002 và bổ sung cho luận điểm bất bình đẳng ở khu vực nông thôn ít nghiêm trọng hơn ở khu vực thành thị trong giai đoạn 1993-2002. Lê Thu Hương và Booth (2010) nghiên cứu mức sống khu vực thành thị - nông thôn ở Việt Nam cũng đưa ra đánh giá như vừa đề cập rằng khoảng cách thu nhập giữa thành thị - nông thôn gia tăng đáng kể từ 1993 đến 1998 và tăng nhẹ đến năm 2002, giảm nhẹ vào năm 2004 và giảm mạnh vào năm 2006.

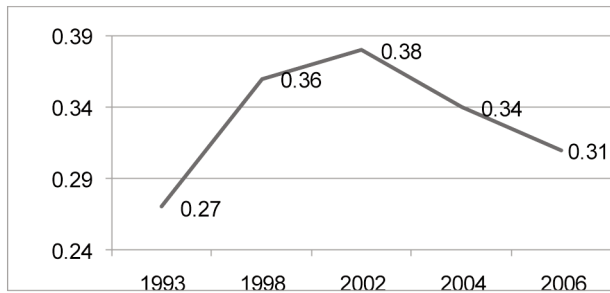
Khoảng cách thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng có thể được hình dung một cách dễ dàng hơn khi nhìn vào mức thu nhập bình quân hàng năm (xem chi tiết trong bảng 3). Các thông số này củng cố những phát hiện thực nghiệm trong nghiên cứu của Lê và Booth (2010), khoảng cách tăng từ 1999, giảm mạnh vào năm 2006 và sau đó bắt đầu tăng trở lại.

Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người khu vực thành thị và nông thôn (1000 đồng)

	1999	2002	2004	2006	2008
Nông thôn	225	257	387	506	762
Thành thị	519	622	815	1058	1605
Khoảng cách (lần)	2,31	2,42	2,11	2,09	2,11

Nguồn: TCTK

Hình 5: Hệ số ước lượng khoảng cách thu nhập khu vực thành thị - nông thôn



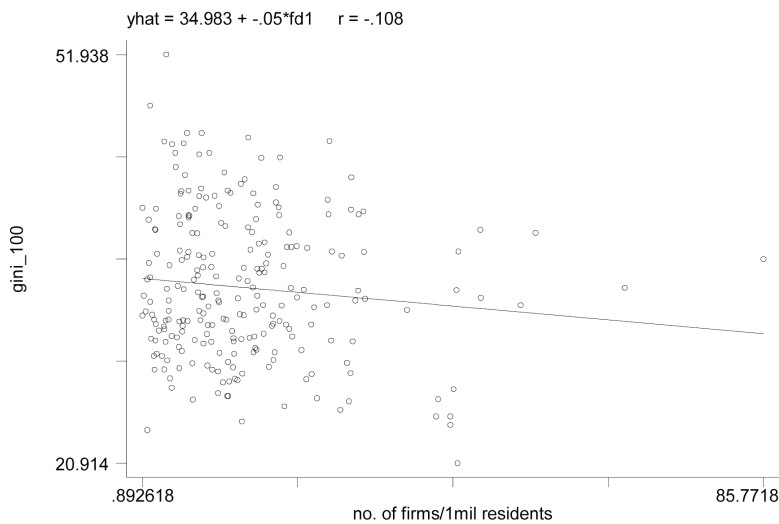
Ghi chú: Hệ số là của biến giả, biến phụ thuộc là $\ln(RPCEP)$

Nguồn: Lê và Booth (2010)

3.3. Nhận định mô tả về mối liên hệ giữa tài chính và bất bình đẳng

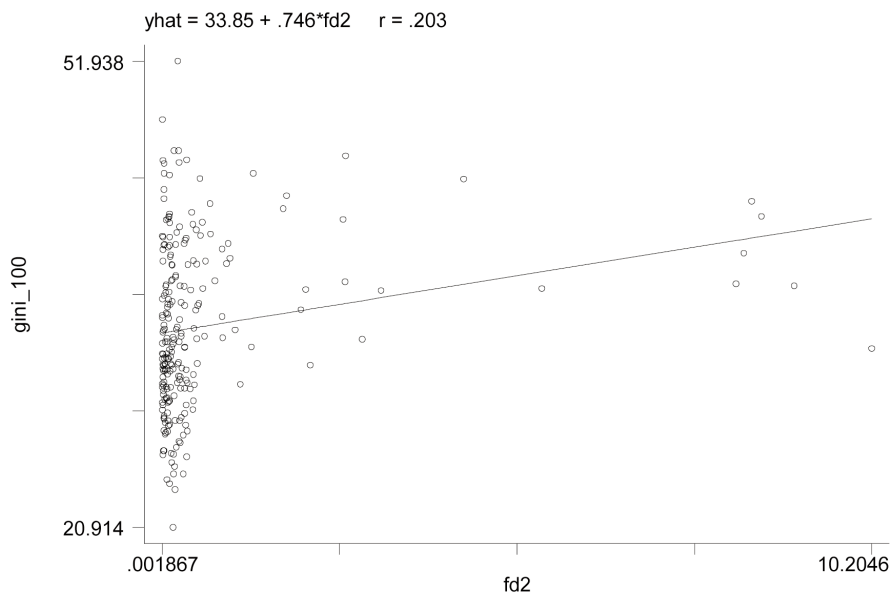
Việt Nam đã đạt được thành tựu một ngành tài chính ngân hàng phát triển nhanh trong thập kỷ vừa qua. Cùng với đó, thực trạng bất bình đẳng trên phạm vi cả nước dường như trở nên nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, thật khó để làm rõ liệu có một mối liên hệ cùng chiều hay ngược chiều giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập nếu chỉ dựa vào những số liệu được thảo luận trên đây. Chẳng hạn, hệ số Gini của năm 2008 và năm 2010 không khác nhau, trong khi đó một số chỉ tiêu ngành tài chính như tín dụng hay tổng phương tiện thanh toán

Hình 6: Quan hệ nghịch biến giữa hệ số Gini và phát triển tài chính theo cấp tỉnh

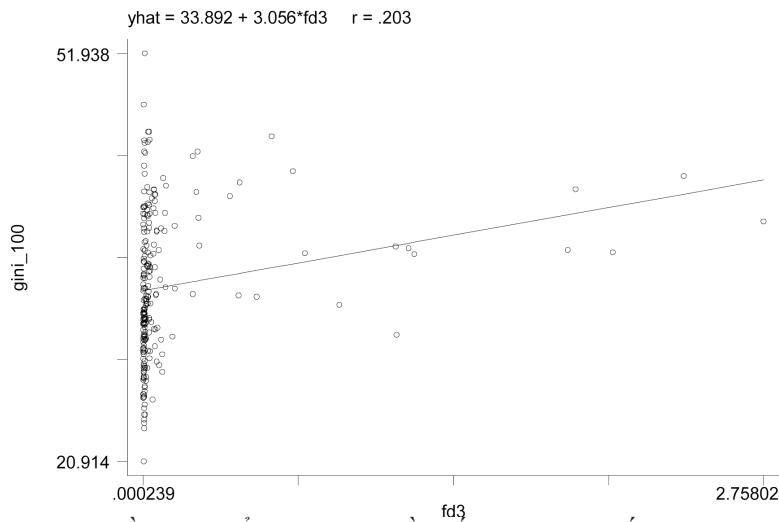


Ghi chú: FD1 là số doanh nghiệp tài chính tính trên 01 triệu dân, Gini_100 là Gini nhân với 100.

Hình 7: Quan hệ đồng biến giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập



Hình 8: Quan hệ đồng biến giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập



Ghi chú: FD2 và FD3 lần lượt biểu thị cho nguồn vốn và tài sản cố định của các doanh nghiệp tài chính tính trên đầu người trong mỗi tỉnh/thành phố

vẫn tăng khá nhiều và ổn định trong cùng giai đoạn này. Chúng tôi định nghĩa FD1, FD2, FD3 là 3 chỉ tiêu thay thế cho phát triển tài chính sử dụng chạy hồi quy (xem mô tả chi tiết ở phần sau), và lập biểu đồ phân tán trong mỗi quan hệ với hệ số Gini với kết quả như ở hình 6, 7 và 8 phía dưới. Theo đó, hình 6 dự báo một liên hệ ngược chiều giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng, những tỉnh thành có ngành tài chính phát triển hơn có mức độ bất bình đẳng thấp hơn. Ngược lại, hình 7 và 8 dự báo xu hướng trái chiều, hệ số Gini cao xuất hiện nhiều hơn ở những tỉnh thành ngành tài chính phát triển hơn.

Đề có thể kết luận một cách chính xác những tác động của phát triển tài chính đối với bất bình đẳng về thu nhập đòi hỏi có phương pháp phân tích phức tạp hơn mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần tiếp theo.

4. Mô hình thực nghiệm, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình thực nghiệm

Trong phần này, chúng tôi trình bày một mô hình thực nghiệm ước lượng tác động của phát triển tài chính đến bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam. Chúng tôi quan tâm tới cả hai giả thuyết đã nêu và đi kiểm chứng sự tồn tại của 2 giả thuyết này. Để kiểm chứng giả thuyết tuyến tính do GZ và BN đưa ra, mô hình thực nghiệm như sau:

$$Gini_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 FD_{it} + \alpha_2 GDPH_{it} + \alpha_3 EDU_{it} + \alpha_4 TRO_{it} + \alpha_5 PVRT_{it} + \beta_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: Gini là hệ số Gini, FD là biến phát triển tài chính, GDPH là GDP bình quân đầu người, EDU là trình độ giáo dục, TRO là độ mở kinh tế và PVRT

là tỷ lệ nghèo. i biểu thị các tỉnh thành phố, t biểu thị thời gian.

Hệ số Gini là một chỉ tiêu thông dụng được dùng để đo mức độ bất bình đẳng về phân phối thu nhập trong dân cư. Gini nằm trong khoảng giá trị $[0,1]$, được xác định bằng tỷ lệ phận diện tích phía nằm phía trên đường cong Lorenz và đường thẳng tuyệt đối (đường 45°). Hệ số Gini có thể được tính bằng công thức sau:

$$Gini = 2 \sum_{i=1}^n \left\{ \left[\frac{1}{2} (P_j + P_{j+1}) - \frac{1}{2} (X_j + X_{j+1}) \right] (P_{j+1} - P_j) \right\}$$

Trong đó: P_j là tỷ lệ % dân số tích lũy tới khoảng j , và X_j là tỷ lệ % chi tiêu hoặc thu nhập tích lũy đến khoảng j . $Gini=0$ có nghĩa là thu nhập được phân phối bình đẳng cho mỗi người. $Gini=1$ hiện thị trạng thái bất bình đẳng tuyệt đối, khi đó 1 người nắm giữ toàn bộ của cải của xã hội. Trong nghiên cứu này, chúng tôi nhân hệ số Gini với 100 để thuận tiện cho việc giải thích các kết quả thực nghiệm.

Phát triển tài chính được đo bằng một số các biến số tài chính. Ban đầu, chúng tôi dự định khai thác dữ liệu về tín dụng và tổng phương tiện thanh toán hoặc dự nợ tiết kiệm làm các thước đo phát triển tài chính. Tuy nhiên, những số liệu này chia theo cấp tỉnh là rất khó thu thập, do vậy 3 thước đo khác

được sử dụng thay thế. Đó là FD1 – tỷ số giữa số doanh nghiệp tài chính tính trên 1 triệu dân, FD2 – nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp tài chính

bình quân tính theo đầu người (triệu đồng), và FD3 – tổng tài sản cố định của doanh nghiệp tài chính bình quân theo đầu người (triệu đồng). FD1 biểu thị mật độ các doanh nghiệp tài chính, FD1 lớn ngụ ý có môi trường cạnh tranh mạnh mẽ hơn giữa các doanh nghiệp tài chính để có thể chiếm lĩnh thị phần. Do vậy, các doanh nghiệp tài chính có động lực phải cải thiện chất lượng dịch vụ, mạng lưới, sáng tạo công nghệ quản lý tiên tiến và không ngừng củng cố năng lực tài chính để tồn tại và chiếm lĩnh thị trường. Kết quả là nơi nào có FD1 lớn hơn, thị trường tài chính ở đó sẽ được tổ chức tốt hơn. Tuy vậy, FD không thể cho biết quy mô của thị trường tài chính, FD2 và FD3 được dùng để khắc phục yếu điểm này. FD2 biểu thị khả năng của thị trường tài chính trong việc khai thác và huy động vốn cho các doanh nghiệp tài chính, còn FD3 cho biết sự mở rộng của thị trường trên khía cạnh tài sản của ngành.

GDP bình quân đầu người hay thu nhập bình quân đầu người tính theo giá hiện hành, biểu thị cho tăng trưởng kinh tế. Nói chung, GDP bình quân đầu người tính trên cả nước đã tăng theo sự gia tăng của hệ số Gini. Điều này ngụ ý rằng những người giàu hưởng lợi nhiều hơn những người nghèo từ tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân của nhóm người nghèo nhất tăng lên, nhưng giá trị đó của những người nghèo thậm chí tăng với tốc độ cao hơn. Vì vậy, một luận điểm trực giác là tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam làm gia tăng bất bình đẳng. Điều này phù hợp với lý thuyết của Kuznets nếu cho rằng kinh tế Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của chu kỳ tăng trưởng. Thêm nữa, cả 2 giả thuyết tuyến tính và phi tuyến đều cho thấy tài chính và tăng trưởng kinh tế có cùng xu hướng vận động, do vậy liệu liệu phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế theo cấp độ tỉnh thành ở Việt Nam có diễn ra song song với nhau hay không vẫn còn là một câu hỏi.

Trình độ giáo dục được xác định là số năm đi học bình quân của chủ hộ trong mỗi tỉnh, thành phố. Đây chỉ một trong số những thước đo có thể dùng làm biến đại diện cho trình độ giáo dục. Các thước đo khác có thể sử dụng là tỷ lệ biết đọc biết viết ở

$$Gini_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 FD_{it} + \alpha_2 GDPH_{it} + \alpha_3 EDU_{it} + \alpha_4 TRO_{it} + \alpha_5 PVRT_{it} + \alpha_6 INTER_{it} + \beta_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

những người trưởng thành, tỷ lệ dân số có ít nhất một bằng cao đẳng, hoặc chi tiêu bình quân cho giáo dục. Lý thuyết cho rằng trình độ giáo dục là nhân tố tối quan trọng làm giảm bất bình đẳng. Chẳng hạn,

Gregorio and Lee (1999) nghiên cứu 49 quốc gia từ 1960 đến 1990 kết luận quốc gia nào có trình độ học vấn cao thì phân phối thu nhập bình đẳng hơn, Chintrakarn (2011) nghiên cứu các bang của ở Mỹ từ 1988 đến 2003 cũng tìm ra vai trò quan trọng của giáo dục (đo bằng tỷ lệ dân số có ít nhất một bằng cao đẳng) trong việc phân phối nhập công bằng hơn.

Độ mở kinh tế được tính bằng giá trị xuất nhập khẩu chia cho GDP, theo tỉnh thành và theo giá hiện hành. Một trong số những hệ quả quan trọng của lý thuyết thương mại quốc tế do Heskcher và Olin phát triển, định lý Stolper-Samuelson cho rằng tự do hóa thương mại sẽ tạo ra nhiều việc làm cho ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động làm cho nhiều người không có kỹ năng chuyên sâu được hưởng lợi. Tuy nhiên, nhiều công trình thực nghiệm đã đưa ra nhiều kết luận khác nhau. Meschi và Vivarelli (2007) là một ví dụ, họ thấy rằng khi giá trị thương mại được phân chia theo nguồn gốc và nơi đến, giao thương với những quốc gia phát triển dẫn tới mức độ bất bình đẳng cao hơn ở các quốc gia đang phát triển. Duamal (2010) cũng phát hiện ra rằng bất bình đẳng giữa các bang ở Brazil có liên hệ ngược chiều với độ mở kinh tế, trong khi đó ở Ấn Độ, bất bình đẳng theo vùng có thể một phần gây ra ở sự gia tăng tự do hóa thương mại.

Tỷ lệ nghèo biểu thị tỷ lệ dân số sống dưới đường nghèo. Theo logic, tỉnh thành nào có tỷ lệ nghèo cao đồng nghĩa với việc dân cư sinh sống trong khu vực đó có ít cơ hội đi học hơn những người ở địa phương có tỷ lệ nghèo thấp, trình độ giáo dục sẽ thấp hơn và do vậy thực trạng bất bình đẳng có nghiêm trọng hơn ở những tỉnh có tỷ lệ nghèo cao. Chúng tôi quan tâm liệu tỷ lệ nghèo có liên hệ với bất bình đẳng, nỗ lực của Việt Nam trong việc xóa nghèo không chỉ giải bài toán xóa đói giảm nghèo và còn giúp làm giảm bất bình đẳng.

Xem xét hiệu ứng tương tác giữa phát triển tài chính và một trong các biến số khác, chúng tôi đưa vào mô hình hồi quy các biến tương tác (INTER) bằng cách lấy FD nhân với một trong các biến đó (GDPH, TRO, PVRT hoặc EDU). Mô hình thực nghiệm như sau:

Tiến hành kiểm chứng sự tồn tại của giả thuyết của GJ, giá trị bình phương của biến phát triển tài chính được đưa vào mô hình, phương trình thực nghiệm như sau:

$$Gini_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 FD_{it} + \alpha_2 GDPH_{it} + \alpha_3 EDU_{it} + \alpha_4 TRO_{it} + \alpha_5 PVRT_{it} + \alpha_6 sqFD_{it} + \beta_i + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Chúng tôi cũng đưa giá trị bình phương của biến GDP bình quân đầu người vào mô hình hồi quy để kiểm chứng xem liệu có một mối quan hệ dạng parabol nào giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng về thu nhập. Bởi tăng trưởng kinh tế thường đi đôi với sự mở rộng về tài chính, nếu nếu bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ phi tuyến, phát triển tài chính cũng rất có thể có liên hệ phi tuyến với bất bình đẳng.

4.2. Số liệu

Phân tích định lượng của chúng tôi được thực hiện dựa vào số liệu mảng của 59 tỉnh, thành phố trong 4 năm 2002, 2004, 2006 và 2008. Số liệu về các doanh nghiệp tài chính được lấy từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp Việt Nam qua các cuộc điều tra do TCTK thực hiện các năm từ 2003 đến 2009, hệ số Gini được tính từ bộ dữ liệu VHLSS. Chúng tôi cũng tính số năm đi học bình quân của chủ hộ từ bộ dữ liệu VHLSS. Phiên bản VHLSS 2002 bao gồm dữ liệu điều tra của 29530 hộ gia đình, bộ dữ liệu VHLSS các năm 2004, 2006 và 2008 bao gồm dữ liệu của 9189 hộ gia đình. Dữ liệu điều tra cả 4 năm này đều được thiết kế theo cấp tỉnh. Tỷ lệ nghèo được thu thập từ Niên giám thống kê trong nhiều năm. Giá trị xuất, nhập khẩu để tính độ mở kinh tế được trích từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm: Niên giám thống kê của 64 tỉnh thành phố, Số liệu thông kê kinh tế xã hội 63 tỉnh thành phố (2009), internet.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên và ảnh hưởng cố

Bảng 4: Tóm lược các biến số chính giai đoạn 2002- 2008, theo cấp tỉnh

	Năm	2002	2004	2006	2008
Hệ số Gini	Thấp nhất	20,91	24,45	29,54	30,14
	Cao nhất	43,39	39,42	48,03	51,93
	Trung bình	30,14	30,74	36,65	39,41
FD1	Thấp nhất	0,93	1,09	1,80	0,89
	Cao nhất	43,98	43,47	66,79	85,77
	Trung bình	12,21	13,46	16,2	18,03
FD2	Thấp nhất	0,001	0,003	0,004	0,004
	Cao nhất	10,20	41,30	48,94	152,57
	Trung bình	0,44	1,71	2,13	3,50
FD3	Thấp nhất	0,0003	0,0002	0,0006	0,002
	Cao nhất	1,18	7,63	12,34	57,54
	Trung bình	0,044	0,36	0,47	1,58

định được sử dụng để tìm ra kết quả nghiên cứu thực nghiệm. Mô hình ảnh hưởng cố định có ưu điểm là giải quyết được vấn đề kiểm soát các biến không thay đổi theo thời gian. Với mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên, các biến không thay đổi theo thời gian có thể được đưa vào mô hình, và mô hình này cho phép suy diễn kết quả thực nghiệm của một tổng thể lớn hơn từ một mẫu dữ liệu nhỏ hơn. Kiểm định Hausman được dùng để xác định xem mô hình nào phù hợp hơn để giải thích kết quả hồi quy.

Mục tiêu căn bản của mô hình thực nghiệm là ước lượng tác động của phát triển tài chính tới bất bình đẳng về thu nhập được. Trước tiên, được kỳ vọng sẽ mang giá trị âm. Hệ số của các biến EDU, TRO cũng được kỳ vọng mang giá trị âm, trong khi giá hệ số của biến PVRT được kỳ vọng mang giá trị dương. Chúng tôi để dấu của hệ số của biến GDPH không xác định. Nếu (phương trình 3) là đủ lớn và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, có thể tồn tại quan hệ phi tuyến.

5. Kết quả thực nghiệm

Dựa trên phương pháp mô hình ảnh hưởng cố định và ảnh hưởng ngẫu nhiên, và khai thác dữ liệu sử dụng theo cấp tỉnh ở Việt Nam, chúng tôi kiểm chứng sự tồn tại của giả thuyết tuyến tính và phi tuyến về mối liên hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng. Sau đó, kiểm định kỹ thuật Hausman được dùng để xác định sự phù hợp của mô hình. Kết quả kiểm chứng giả thuyết tuyến tính được trình bày trong bảng 5 (không có biến tỷ lệ nghèo trong mô hình). Theo đó, mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên được lựa chọn trong phương trình hồi quy 1, trong khi đó kiểm định Hausman không cho biết mô hình nào phù hợp hơn trong phương trình hồi quy 2 và 3. Tuy nhiên, tương quan giữa ước lượng giữa biến độc lập và phần dư là không đủ nhỏ để bác bỏ mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (-0,46 trong hồi quy 2 và -0,46 trong hồi quy 3), do vậy chúng tôi giữ quan điểm sử dụng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên để giải thích kết quả thực nghiệm. Theo đó, các hệ số của biến phát triển tài chính đều có dấu âm, và có nghĩa thống kê hoặc trong khoảng 1% hoặc 5%, điều này cho biết những địa phương có ngành tài chính phát triển hơn sẽ có mức độ bất bình đẳng thấp hơn.

Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên được lựa chọn để giải thích kết quả thực nghiệm khi mô phương trình

Bảng 5: Kết quả hồi quy về tác động của phát triển tài chính đến bất bình đẳng về thu nhập

	Hồi quy 1		Hồi quy 2		Hồi quy 3	
	FE	RE	FE	RE	FE	RE
Hằng số	39.08 (.00)	32.35 (.00)	38.16 (.00)	32.73 (.00)	37.61 (.00)	32.44 (.00)
FD1	-.091 (.03)	-.096 (.00)				
FD2			-.096 (.00)	-.076 (.00)		
FD3					-.27 (.00)	-.23 (.00)
GDP bình quân đầu người	.02 (.00)	.016 (.00)	.0188 (.00)	.016 (.00)	.019 (.00)	.017 (.00)
Giáo dục	-1.84 (.00)	-.64 (.03)	-1.85 (.00)	-.91 (.00)	-1.80 (.00)	-.90 (.00)
Độ mở của nền kinh tế	-2.98 (.01)	-2.15 (.00)	-3 (.01)	-1.95 (.00)	-3.25 (.00)	-2.07 (.00)
R2-within	0.60	0.60	0.62	0.61	0.63	0.62
Corr (u _i , X _b)	-0.49		-0.46		-0.46	
Kiểm định Hausman Chi2	212.35		410.77		112.4	
Pro>Chi2	0.00		N/A		N/A	
Số quan sát	236	236	236	236	236	236

Ghi chú: (.) biểu thị trị số P

hồi quy được bổ sung thêm biến PVRT (xem bảng 6). Theo đó, các hệ số của biến phát triển tài chính cũng có dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong khoảng 5% hoặc 10%, ngụ ý rằng phát triển tài chính thực tế có tác động tích cực đến phân phối thu nhập. Những kết quả này cũng trả lời có câu hỏi về

Bảng 6: Kết quả hồi quy (thêm biến tỷ lệ nghèo vào phương trình hồi quy)

	Hồi quy 4		Hồi quy 5		Hồi quy 6	
	FE	RE	FE	RE	FE	RE
Cons	26.11 (.00)	24.80 (.00)	25.70 (.00)	24.86 (.00)	25.77 (.00)	24.72 (.00)
FD1	-.08 (.03)	-.08 (.02)				
FD2			-.08 (.02)	-.07 (.03)		
FD3					-0.21 (.002)	-0.19 (.000)
GDP bình quân đầu người	.015 (.51)	.014 (.00)	.015 (.00)	.014 (.00)	.015 (.00)	.015 (.00)
Giáo dục	-.35 (.00)	-.14 (.57)	-.40 (.49)	-.32 (.20)	-.42 (.47)	-.32 (.19)
Độ mở của nền kinh tế	-1.81 (.09)	-.09 (.01)	-1.86 (.07)	-0.68 (.07)	-2.07 (.05)	-0.79 (.04)
Tỷ lệ nghèo	.35 (.00)	.31 (.00)	.33 (.00)	.31 (.00)	.32 (.00)	.31 (.00)
R2-within	0.68	0.68	0.69	0.68	0.69	0.68
Corr (u _i , X _b)	-0.24		-0.21		-0.19	
Kiểm định Hausman Chi2	3.45		3.06		2.08	
Pro>Chi2	0.63		0.69		0.83	
Số quan sát	236	236	236	236	236	236

Ghi chú: (.) biểu thị trị số P

Bảng 7: Tác động liên hợp giữa phát triển tài chính và giáo dục, phát triển tài chính và nghèo đói

	Hồi quy 7		Hồi quy 8		Hồi quy 9	
	FE	RE	FE	RE	FE	RE
Hãng số	22.12 (.00)	21.71 (.00)	34 (.00)	30.91 (.00)	26.81 (.00)	25.31 (.00)
FD1	.22 (.18)	.162 (.21)	.27 (.14)	.022 (.88)	-.12 (.00)	-.11 (.00)
FD1*Giáo dục	-.03 (.06)	-.03 (.06)	-.04 (.04)	-.01 (.43)		
FD1*Tỷ lệ nghèo					.008 (.03)	.004 (.14)
GDP bình quân đầu người	.01 (.00)	.01 (.00)	.01 (.00)	.01 (.00)	.01 (.00)	.01 (.00)
Giáo dục	.18 (.76)	.25 (.44)	-1.18 (.08)	-455 (.23)	-.36 (.54)	-.18 (.48)
Độ mở của nền kinh tế	-1.84 (.08)	-0.86 (.02)	-2.99 (.01)	-2.14 (.00)	-1.57 (.133)	-.80 (.03)
Tỷ lệ nghèo	.34 (.00)	.32 (.00)			.25 (.00)	.27 (.00)
R2-within	0.68	0.68	0.61	0.60	0.69	0.68
Kiểm định Hausman - Chi2	3,35		18.10		8.47	
Pro>Chi2	0.76		0.00		0.20	
Số quan sát	236	236	236	236	236	236

mối tương quan giữa nghèo đói và bất bình đẳng, địa phương nào có tỷ lệ nghèo cao hơn, bất bình đẳng cũng lớn hơn.

Các hồi quy từ 1 đến 6 cho biết giáo dục rất quan trọng trong việc làm giảm bất bình đẳng, và độ mở kinh tế có vai trò tương tự. Ngược lại, GDP bình quân đầu người lên không thể làm giảm bất bình đẳng về thu nhập.

Về tác động liên hợp giữa FD và các biến khác, chúng tôi nhận được một số kết quả thú vị được trình bày trong bảng 7. Các hệ số của biến tương tác giữa phát triển tài chính và trình độ giáo dục đều có dấu âm (hồi quy 7 và hồi quy 8) và có ý nghĩa thống kê trong khoảng 5% hoặc 10%, điều này cho biết địa phương vừa phát triển tài chính vừa phát triển giáo dục và đào tạo sẽ có mức độ bất bình đẳng thấp. Trong khi đó, kết quả hồi quy 9 cho thấy tình trạng bất bình đẳng xảy ra thường xuyên hơn ở địa phương có ngành tài chính phát triển nhưng tỷ lệ nghèo cao.

Để kiểm chứng giả thuyết hình chữ U ngược do GJ phán đoán, lần lượt giá trị bình phương của FD1, FD2 và FD3 được đưa vào mô hình thực nghiệm. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm được kết quả nào ủng hộ giả thuyết này, do vậy chúng tôi không đưa kết quả hồi quy trong bài viết này. Chúng tôi chuyển

sang kiểm chứng xem liệu có mối quan hệ theo đường cong nào giữa bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế bằng việc đưa biến sqGDPH (bình phương của GDP bình quân đầu người) vào mô hình; hệ số của biến này trong các kết quả hồi quy hóa ra mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong khoảng 1%. Dù vậy, giá trị của các hệ số này có giá trị tuyệt đối rất nhỏ (khoảng $-5.15e-06$ đến $6.96e-06$), vì vậy chúng có rất ít ý nghĩa kinh tế học, và giả thuyết về mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng có thể được bỏ qua.

Kết luận lại, tồn tại bằng chứng cho rằng phát triển tài chính có liên hệ với bất bình đẳng về thu nhập. Phát hiện thực nghiệm trong nghiên cứu của chúng tôi ủng hộ giả thuyết của GZ và BN, chúng tôi không tìm thấy các bằng chứng rõ ràng ủng hộ giả thuyết tiên toán bởi GJ.

Kết luận

Trước khi có nghiên cứu này, có hai lý thuyết chính đưa ra phán đoán về sự liên hệ giữa tài chính và bất bình đẳng về thu nhập. Các nghiên cứu thực nghiệm có xu hướng ủng hộ giả thuyết do GZ và BN xây dựng, tuy nhiên, cần thực hiện những nghiên cứu tiếp theo để có thể khẳng định về sự tồn tại của giả thuyết phi tuyến do GJ đề xuất về liên hệ giữa bất bình đẳng về thu nhập và phát triển tài chính.

Nghiên cứu của chúng tôi khai thác số liệu của 59 tỉnh thành phố của Việt Nam trong 4 năm với mục tiêu tìm ra quan hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng. Kết quả thực nghiệm ủng hộ giả thuyết tuyến tính, chúng tôi thấy rằng phát triển tài chính có thể giúp giảm nhẹ mức độ bất bình đẳng. Đề thúc đẩy tầm quan trọng của ngành tài chính trong việc giảm bất bình đẳng về thu nhập, những điều kiện và điều chỉnh hiệu quả nhằm phát triển, củng cố và ổn định thị trường tài chính là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của giáo dục, đào tạo và mức độ mở của nền kinh tế trong việc làm giảm bất bình đẳng, trong khi đó GDP bình quân đầu người có thể dẫn tới sự gia tăng của hệ số Gini.

Kết quả ước lượng của chúng tôi không thể tránh được những sai sót vì hạn chế về số liệu. Một phần

số liệu trong nghiên cứu này được sinh ra từ các mẫu của bộ dữ liệu lớn hơn như hệ số Gini, trình độ giáo dục; bản thân những số liệu này đã có những sai số nhất định. Vì vậy, chúng tôi khuyến nghị thực hiện những nghiên cứu tiếp theo sử dụng bộ dữ liệu hoàn chỉnh hơn và trong khoảng thời gian dài hơn để có thể lý giải thuyết phục hơn về mối quan hệ tài chính-bất bình đẳng, đặc biệt là các công trình học thuật sử dụng dữ liệu ở cấp độ vi mô. Các ước lượng thực nghiệm chính xác hơn về tác động của phát triển tài chính đến bất bình đẳng về thu nhập không chỉ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa phát triển tài chính và bất bình đẳng về thu nhập, mà còn bao hàm kiến nghị những chính sách tương thích cho các nhà kinh tế vĩ mô cũng như các nhà lập chính sách ở Việt Nam. □

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.2-2011.13.

Tài liệu tham khảo:

1. Ang, J.B. (2009), Financial liberalization and income inequality, *MPRA Paper no 14496*.
2. Ang, J.B. and McKibbin, W.J. (2007), Financial liberalization, financial sector development and growth: Evidence from Malaysia, *Journal of Development Economics*.
3. Ang, J.B. (2010), Finance and inequality: the case of India, *Southern Economic Journal*.
4. Anh Tran Tuan (2008), Financial development and economic growth in the case of Vietnam *Journal of International Business & Economics*.
5. Anwar, S. and Lan Phi Nguyen (2008), Financial Development and Economic Growth in Vietnam, *Journal of Economics and Finance*
6. Banerjee, A.V. and Newman, A.F. (1993), Occupational choice and the process of development, *Journal of Political Economy*.
7. Batuo, Guidi, Mlambo (2004), Financial development and income inequality: Evidence from African Countries.
8. Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., and Levine, R. (2007), Finance, inequality and the poor, *Journal of Economics Growth*.
9. Checchi (2001), Education, inequality and income inequality, *STICERD research paper*.
10. Chen, Y.P., Liu, M. and Zhang, Q. (2006), Development of financial intermediation and the dynamics of rural-urban inequality, China, 1978-98, *Research paper no. 2006/65*.
11. Chintrakarn (2011), education and income inequality: evidence from US States, *International Research Journal of Finance and Economics*.
12. Clarke, G., Xu, L.C., and Zou, H.F. (2006), Finance and income inequality: what do the data tell us?, *Southern Economic Journal*.
13. Daumal (2010), The impacts of trade openness on regional income inequality: the cases of India and Brazil, *Paris University*.
14. Demirguc-Kunt, A. and Levine, R. (2009) Finance and Inequality: Theory and Evidence, *Policy Research Working Paper no. 4967 - the World Bank*.
15. Dollar, D. (2002), Reform, Growth, and Poverty in Vietnam, *Policy Research Working Paper no. 2837 (The*

World Bank).

16. Galor, O. and Zeira, J. (1993), Income distribution and macroeconomics, *Review of Economic Studies*.
17. Greenwood, J. and Jovanovic, B. (1990), Financial development, growth and the distribution of income, *Journal of Political Economy*.
18. Gregorio and Lee (1999), Education and income distribution: new evidence from cross-country data.
19. Heltberg, R. (2002), *Causes of inequality in Vietnam*, <http://www.cmi.no/news/archive/2002/NCDE/Papers/Paper%20Rasmus%20Heltberg%201.pdf>
20. Hoi, L.Q. (2008), The linkage between Growth, Poverty and Poverty in Vietnam: An Empirical Analysis, *National Economics University*, Hanoi, Vietnam.
21. Jalil, A. and Feridun, M. (2011), Long-run relationship between income inequality and financial development in China, *Journal of the Asia Pacific Economy*.
22. Kappel (2010), The effects of financial development on income inequality and poverty, *economic working paper – Center of Economic Research at ETH Zurich*.
23. Kuznets, S. (1955), Economic Growth and Income Inequality, *The American Economic Review*.
24. Law, S.H and Tan, H.B. (2009), The role of financial development on income inequality in Malaysia, *Journal of Economic Development*.
25. Levine, R. (2007) Financial development and Economic growth: Views and Agenda, *Journal of Economic Literature*.
26. Li, H., Squire, L., and Zou, H. (1998), Explaining international and intertemporal variations in income inequality, *The Economic Journal*.
27. Liang, Z. (2006a), Financial development and income distribution: as system GMM panel analysis with application to urban China, *Journal of Economic Development*.
28. Liang, Z. (2006b), Financial development and income inequality in rural China 1991-2000, *Research Paper no. 2006/96*, Helsinki: UNU-WIDER.
29. McCaig, B., Benjamin, D. and Brandt, L. (2009), The evolution of income inequality in Vietnam, 1993-2006, *Work in progress*.
30. Minot, N., Baulch, B. and Epprecht, M. (2003), Poverty and inequality in Vietnam: spatial patterns and geographic determinants, *Research report 148, International food policy research institute, Washington, D.C.*
31. Okushima, S. And Uchimura, H.(2005), Economic Reforms and Income Inequality in Urban China, *Institute of Developing Economies*, (<http://hdl.handle.net/2344/181>).
32. Phan Nguyen Dinh (2010), The impacts of financial development on household economic activities, *Proceedings of the 1st Conference on Science and Technology*. SBV Annual Report from 2003 to 2010.
33. Samuelson, S (1941), Protection and real wage, *Journal of Economics Studies*.
34. Shahbaz, M. and Islam, F. (2011), Financial and income inequality in Pakistan: An application of ARDL approach, *Journal of Economic Development*.
35. Townsend, R.M. (1978), Intermediation with Costly Bilateral Exchange, *Review of Economic Studies*.
36. Van and Akita (2008), Urban and rural dimensions of income inequality in Vietnam, *GSIR working paper – Economic development & Policy Series EDP08-2*.
37. Vivarelli, M (2007), Trade openness and income inequality in developing countries, *CSGR working paper series 232/07*.